

**Chương IV**  
**NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ**  
**CÁC NGÀNH LUẬT TRONG**  
**HỆ THỐNG PHÁP LUẬT**  
**VIỆT NAM**

The background features a light green and yellow color palette with abstract, flowing shapes in shades of orange, green, and blue. There are also some small white star-like patterns scattered throughout.

# LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM

The background features a light, airy aesthetic with soft, wavy lines in shades of pink, blue, and green. In the lower half, there are several stylized, overlapping leaves in green and orange-brown tones, creating a sense of movement and natural beauty. The overall composition is clean and modern.

# NỘI DUNG TÌM HIỂU

- I. KHÁI NIỆM LUẬT DÂN SỰ
- II. MỘT SỐ CHẾ ĐỊNH CƠ BẢN CỦA LUẬT DÂN SỰ

# TÀI LIỆU HỌC TẬP

## VĂN BẢN PHÁP LUẬT

- ☐ Bộ luật dân sự 2015

## GIÁO TRÌNH

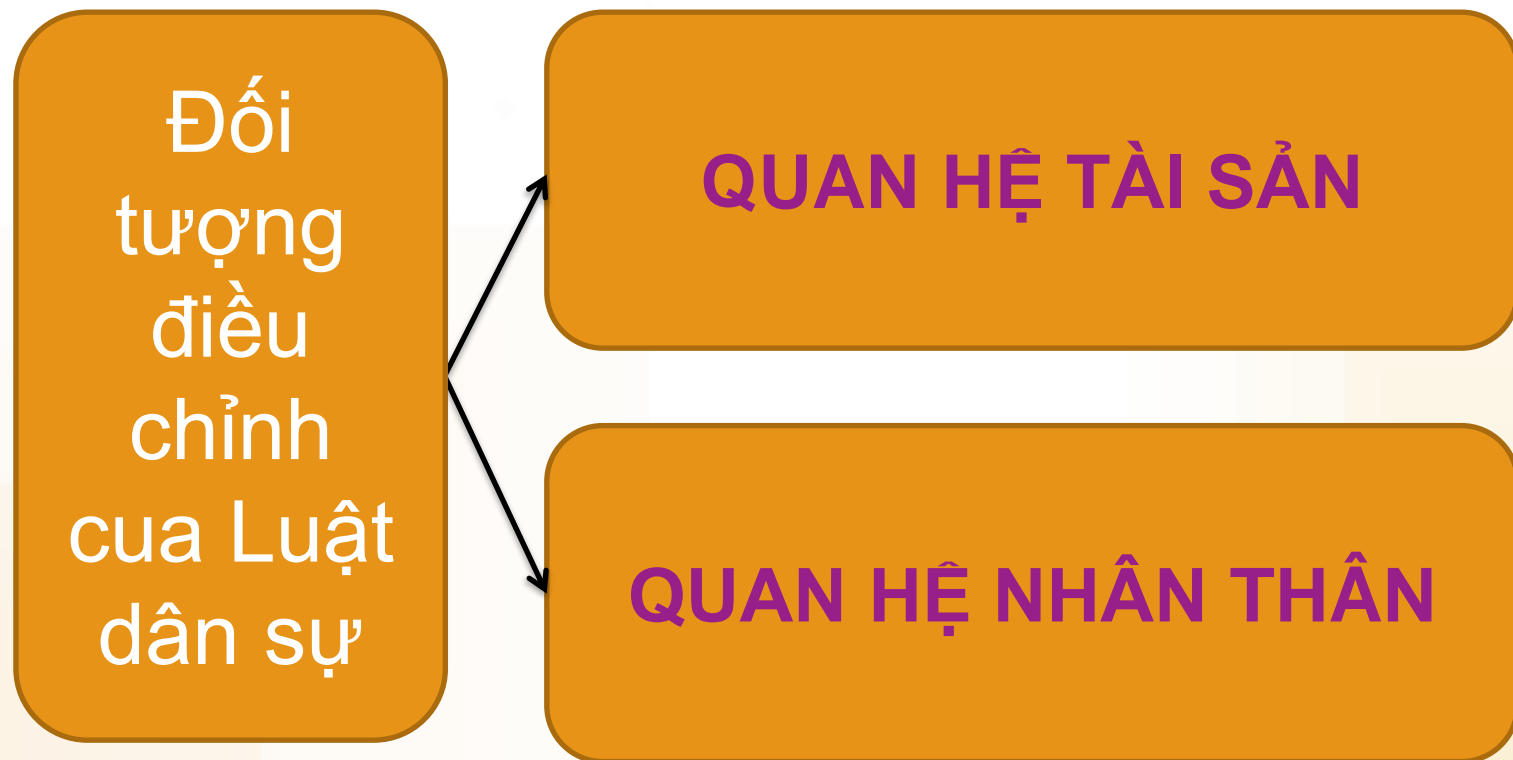
- TLHT Nhà nước và pháp luật đại cương, Học viện Ngân hàng – Khoa Luật, Nxb. Lao động – Xã hội, 2020.
- Giáo trình Luật dân sự - Trường ĐH Luật Hà Nội

# I – KHÁI NIỆM LUẬT DÂN SỰ

1. Đối tượng điều chỉnh
2. Phương pháp điều chỉnh
3. Định nghĩa
4. Nguồn của Luật dân sự

# 1. Đối tượng điều chỉnh

***Đối tượng điều chỉnh: Đối tượng điều chỉnh của luật dân sự là những nhóm quan hệ về nhân thân và tài sản được hình thành trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm***



## 2. Phương pháp điều chỉnh

Đặc trưng là **tôn trọng sự bình đẳng, thỏa thuận** của các chủ thể tham giaQHPL dân sự:

- Các chủ thể **bình đẳng** với nhau về địa vị pháp lý.
- Các chủ thể **tự định đoạt** trong việc tham gia các quan hệ tài sản.
- Đặc trưng của phương pháp giải quyết tranh chấp dân sự là **hòa giải**.
- Trách nhiệm dân sự không chỉ do pháp luật quy định mà **còn do các bên thỏa thuận** về điều kiện phát sinh và hậu quả của nó.

### 3. Định nghĩa

*Luật dân sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm hệ thống những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân dựa trên cơ sở bình đẳng, tự thỏa thuận của các chủ thể tham gia vào quan hệ đó.*



## 4. Nguồn của Luật dân sự

- Hiến pháp
- Bộ luật Dân sự
- Các luật có liên quan
- Các văn bản dưới luật
- Tập quán
- Án lệ

# II – MỘT SỐ CHẾ ĐỊNH CƠ BẢN CỦA LUẬT DÂN SỰ

1. Tài sản và quyền sở hữu
2. Giao dịch dân sự
3. Thừa kế



# 1. TÀI SẢN VÀ QUYỀN SỞ HỮU

1.1. Tài sản

1.2. Quyền sở hữu

# 1.1. Tài sản

## 1.1.1. Định nghĩa

*Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản (Điều 105 Khoản 1 BLDS).*

- *Vật*: có thực với tính cách là TS phải nằm trong sự chiếm hữu của con người, có đặc trưng giá trị và trở thành đ/tượng của giao lưu DS. Vật có thể tồn tại hiện hữu hoặc hình thành trong tương lai.
- *Tiền*: VNĐ hoặc ngoại tệ
- *Giấy tờ có giá*: trái phiếu, công trái, hối phiếu, séc, cổ phiếu...
- *Quyền tài sản*: là quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền TS đối với đối tượng quyền SHTT, quyền sử dụng đất và các quyền TS khác.

# *1.1. Tài sản*

## **1.1.2. Phân loại tài sản**

- Bất động sản và động sản (Điều 107)
- Tài sản hiện có và TS hình thành trong tương lai (Điều 108)
- Hoa lợi và lợi tức (Điều 109)
- Vật chính và vật phụ (Điều 110)
- Vật chia được và vật không chia được (Điều 111)
- Vật tiêu hao và vật không tiêu hao (Điều 112)
- Vật cùng loại và vật đặc định (Điều 113)
- Vật đồng bộ (Điều 114)

# *1.2. Quyền sở hữu*

## **1.2.1. Định nghĩa**

*Quyền sở hữu là 1 chế định trong luật dân sự Việt Nam, bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực chiếm hữu, sử dụng và định đoạt các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng và những tài sản khác.*

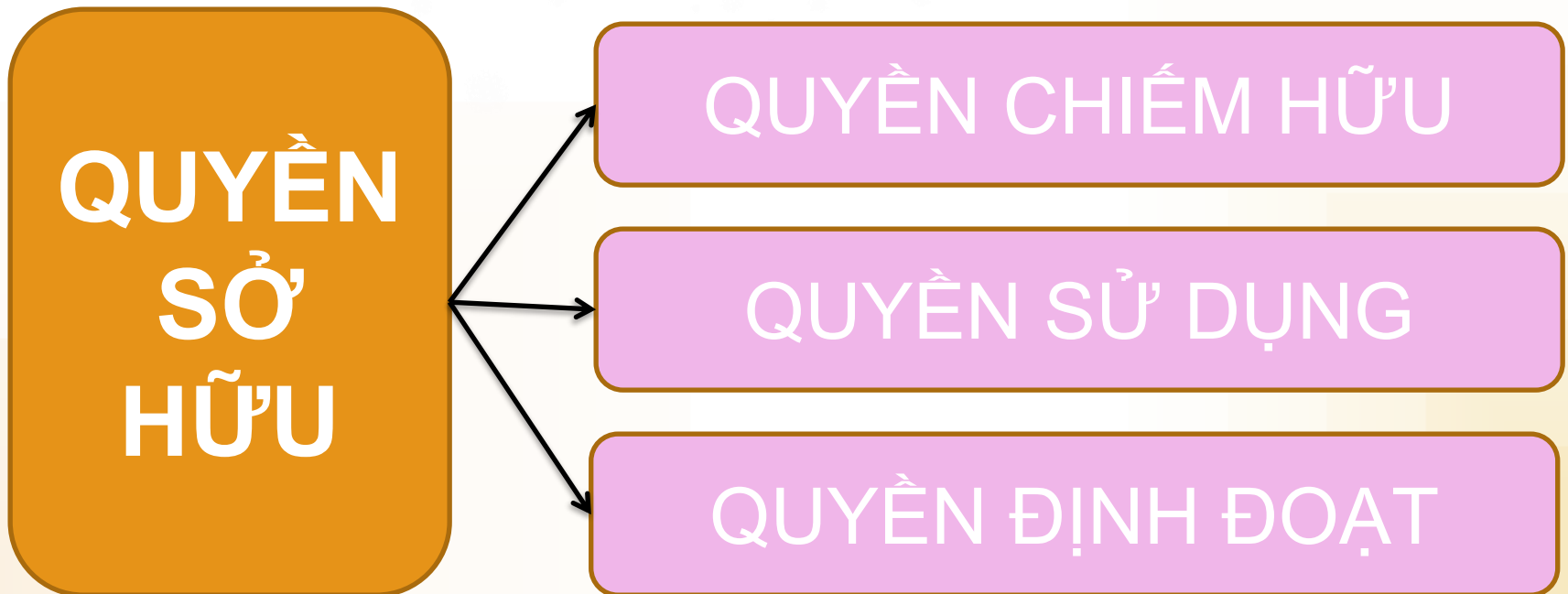
*Quyền sở hữu là mức độ xử sự mà pháp luật cho phép 1 chủ thể được thực hiện các quyền năng chiếm hữu, sử dụng và định đoạt trong những điều kiện nhất định*

# 1.2. Quyền sở hữu

## 1.2.2. Nội dung quyền sở hữu

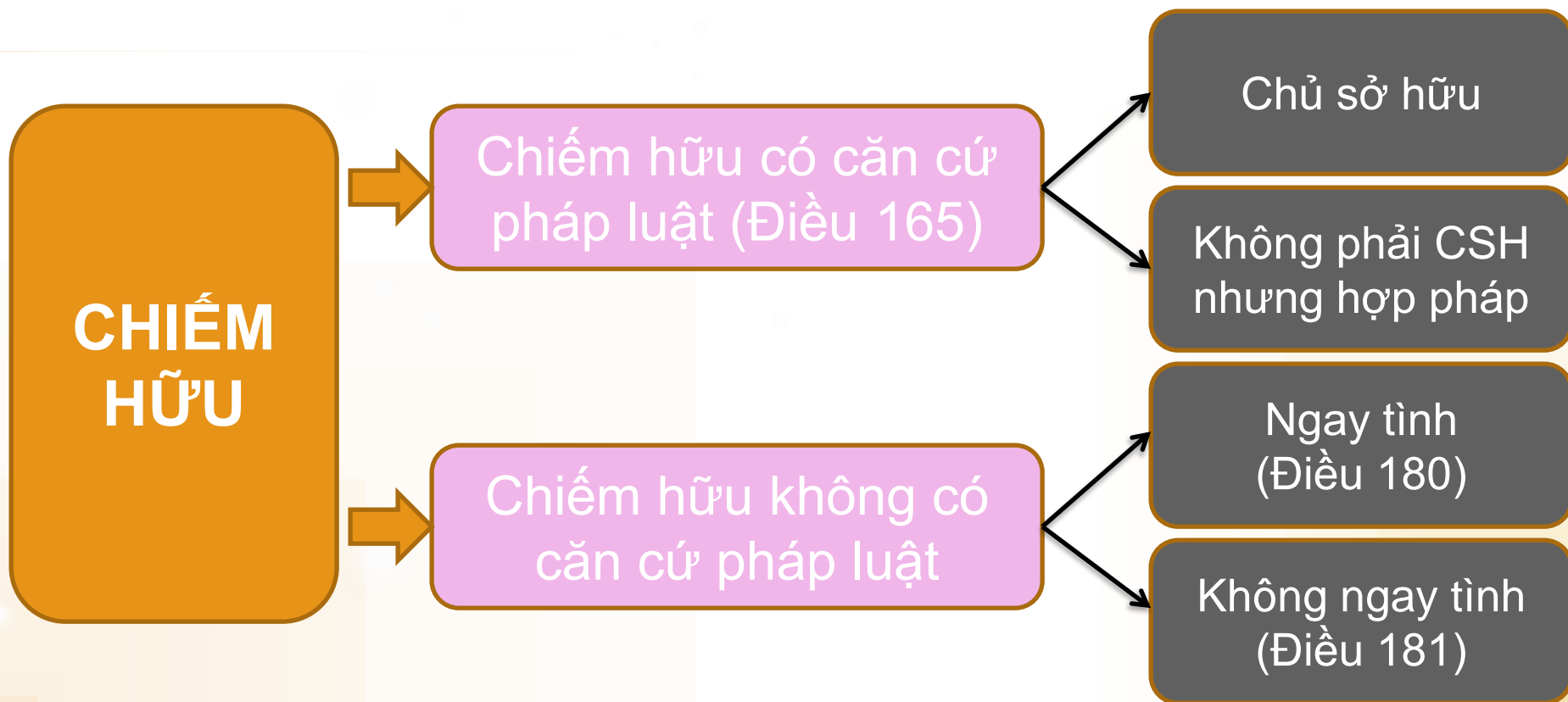
*Quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật”*

(Điều 158 BDS)



# QUYỀN CHIẾM HỮU

Chiếm hữu là việc chủ thể nắm giữ, chi phối tài sản một cách trực tiếp hoặc gián tiếp như chủ thể có quyền đối với tài sản. (Điều 179 BLDS)





# QUYỀN SỬ DỤNG

- Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản.
- Quyền sử dụng có thể được chuyển giao cho người khác theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật (Điều 189)
- Quyền sử dụng của chủ sở hữu (Điều 190)
- Quyền sử dụng của người không phải là chủ sở hữu (Điều 191)

# QUYỀN ĐỊNH ĐOẠT

- Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng hoặc tiêu hủy tài sản (Điều 193)
- Chủ sở hữu có quyền bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng, tiêu hủy hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với tài sản (Điều 194)
- Người không phải là chủ sở hữu tài sản chỉ có quyền định đoạt tài sản theo ủy quyền của chủ sở hữu hoặc theo quy định của luật. (Điều 195)

# *1.2. Quyền sở hữu*

## **1.2.3. Các hình thức sở hữu**

- Sở hữu toàn dân (Điều 197 → 204)
- Sở hữu riêng (Điều 205, 206)
- Sở hữu chung (Điều 207 → 220)

## **1.2.4. Căn cứ xác lập quyền sở hữu (Điều 231)**

## **1.2.5. Căn cứ chấm dứt quyền sở hữu (Điều 237)**

## 1.2. Quyền sở hữu

### 1.2.6. Các phương thức bảo vệ quyền sở hữu

Phương  
thức  
bảo vệ  
QSH

```
graph LR; A[Phương thức bảo vệ QSH] --> B[Tự bảo vệ]; A --> C["Yêu cầu Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ"]; D[Điều 164 BLDS]
```

Tự bảo vệ

Yêu cầu Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ

Điều 164 BLDS

## **2. Giao dịch dân sự**

2.1. Định nghĩa

2.2. Phân loại giao dịch dân sự

2.3. Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự

## 2.1. Định nghĩa

*Giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự*

**(Điều 116 BLDS)**



## *2.2. Phân loại giao dịch dân sự:*

Căn cứ vào các bên tham gia giao dịch:

- Hợp đồng dân sự: là giao dịch trong đó thể hiện ý chí của hai hay nhiều bên nhằm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.
- Hành vi pháp lý đơn phương: là giao dịch trong đó thể hiện ý chí của một bên nhằm làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.

## *2.3. Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự*

- Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập;
- Chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện
- Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.
- Hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự trong trường hợp luật có quy định.

(Điều 117 BLDS 2015)



# 3. THỪA KẾ

3.1. Một số quy định chung về thừa kế

3.2. Thừa kế theo di chúc

3.3. Thừa kế theo pháp luật

3.4. Thanh toán và phân chia di sản

## 3.1. Một số quy định chung về thừa kế

*Thừa kế là việc dịch chuyển tài sản của người chết cho những người còn sống.*



- Thừa kế theo di chúc
- Thừa kế theo pháp luật

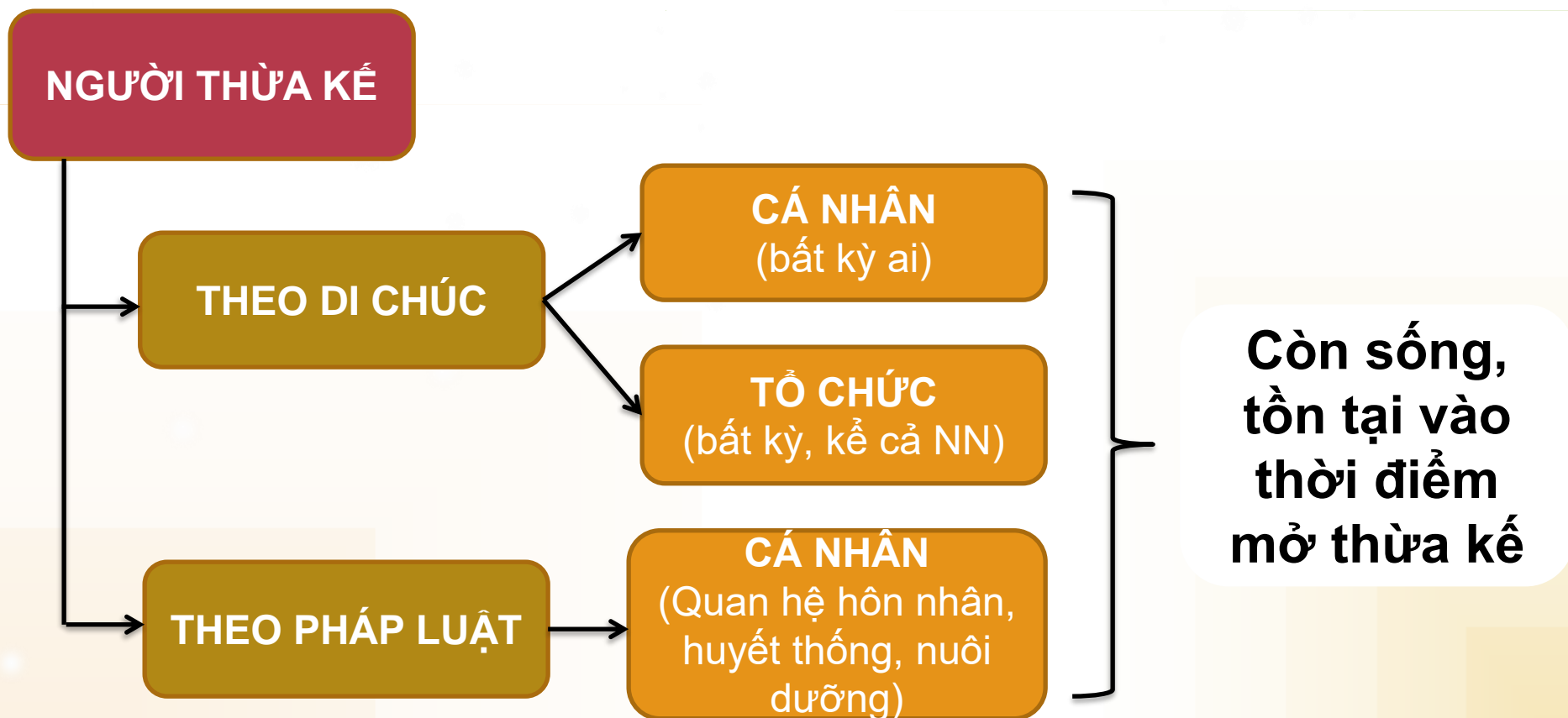
### *3.1.1. Người để lại di sản thừa kế*

*Là người có tài sản sau khi chết để lại cho người còn sống theo ý chí của họ được thể hiện trong di chúc hay theo quy định của pháp luật.*

Người để lại di sản chỉ có thể là cá nhân, không phân biệt bất cứ điều kiện nào.

## 3.1.2. Người thừa kế

**Người thừa kế** là người được thừa hưởng di sản thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật (Điều 613 BLDS).



### 3.1.3. Di sản thừa kế

*Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác (Điều 612 BLDS).*

DI  
SẢN  
THỪA  
KẾ

TÀI SẢN RIÊNG CỦA NGƯỜI CHẾT

PHẦN TS CỦA NGƯỜI CHẾT TRONG  
KHỐI TS CHUNG VỚI NGƯỜI KHÁC

## 3.1. Một số quy định chung về thừa kế

3.1.4. Thời điểm, địa điểm mở thừa kế (Điều 611 BLDS)

3.1.5. Thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại (Điều 615 BLDS)

3.1.6. Người quản lý di sản (Điều 616, 617, 618 BLDS)

3.1.7. Việc thừa kế của những người có quyền thừa kế di sản của nhau mà chết cùng thời điểm (Điều 619 BLDS)

3.1.8. Từ chối nhận di sản (Điều 620 BLDS)

3.1.9. Người không có quyền hưởng di sản (Điều 621 BLDS)

3.1.10. Tài sản không có người thừa kế (Điều 622 BLDS)

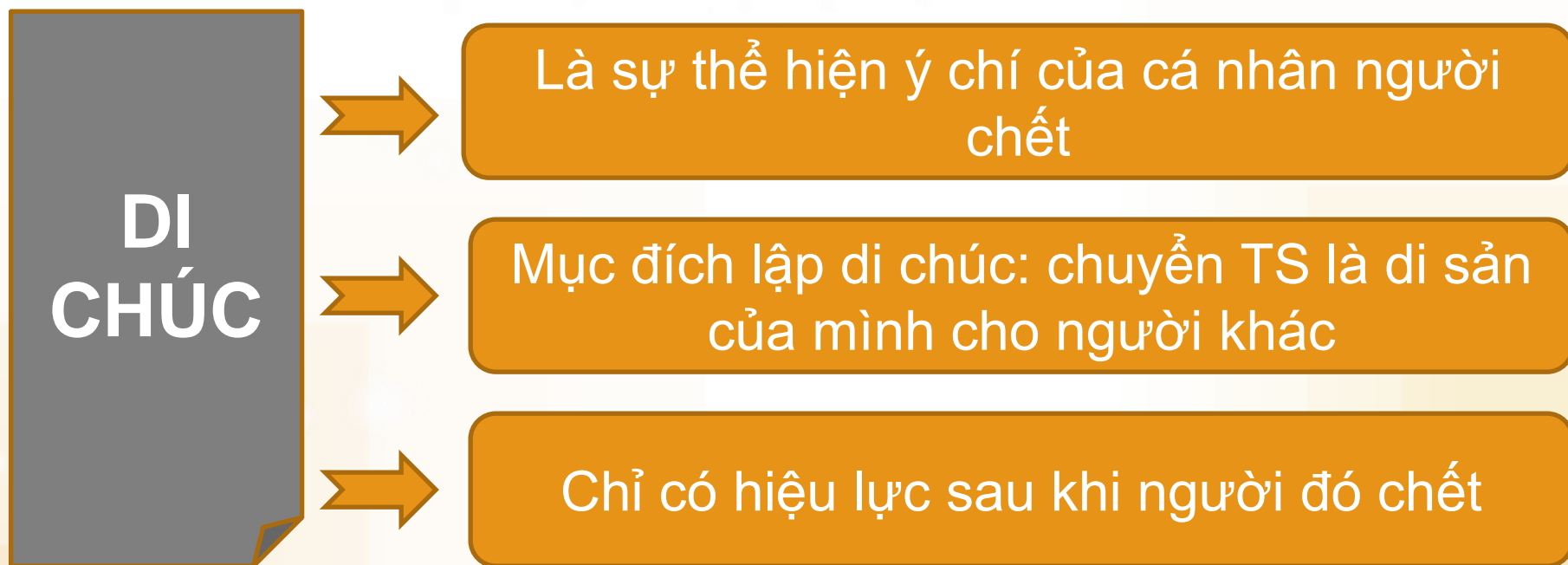
3.1.11. Thời hiệu khởi kiện về thừa kế (Điều 645 BLDS)

## 3.2. Thừa kế theo di chúc

### 3.2.1. Khái niệm

**Di chúc** là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết. (Điều 624 BLDS)

**Thừa kế theo di chúc** là sự dịch chuyển TS của người chết cho người khác theo ý chí, nguyện vọng của người chết



## 3.2.2. *Người lập di chúc*

### **NGƯỜI LẬP DI CHỨC (Điều 625, 626)**

- Là cá nhân
- Nhận thức và làm chủ được hành vi của mình

#### **DƯỚI 15 TUỔI**

→ Không được lập di chúc

#### **ĐỦ 15 ĐẾN DƯỚI 18 TUỔI**

→ Được lập nếu được sự đồng ý của cha, mẹ, người giám hộ

#### **ĐỦ 18 TUỔI**

→ Có quyền lập di chúc



### 3.2.3. Điều kiện để di chúc hợp pháp

- Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc;
- Người lập di chúc không bị lừa dối đe dọa, cưỡng ép;
- Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội;
- Hình thức của di chúc không trái quy định của pháp luật  
(bằng văn bản – **Điều 628** , bằng lời nói – **Điều 629**)

(**Điều 630 BLDS**)

## 3.2.4. Hiệu lực của di chúc

- **Có hiệu lực** kể từ thời điểm mở thừa kế (nếu có nhiều bản di chúc mà nội dung phủ định nhau thì di chúc sau cùng có hiệu lực PL )
  - **Vô hiệu** (toàn bộ hoặc 1 phần):
    - Người thừa kế chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập DC; cơ quan tổ chức không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế;
    - Di sản không còn vào thời điểm mở thừa kế;
- Di chúc vô hiệu 1 phần → các phần khác vẫn có hiệu lực.

(Điều 643 BLDS)

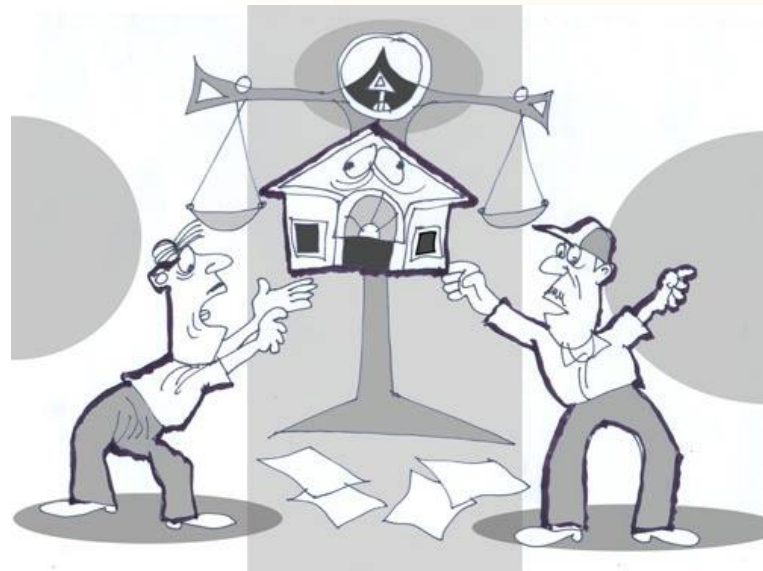
### 3.2.5. Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc

Căn cứ	Điều 644 BLDS
Đối tượng	<ul style="list-style-type: none"><li>- Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ chồng người chết</li><li>- Con đã thành niên mà không có khả năng lao động của người chết</li></ul>
Điều kiện	<ul style="list-style-type: none"><li>- Người lập di chúc không cho hưởng, hoặc</li><li>- Cho hưởng ít hơn 2/3 một suất thừa kế theo pháp luật.</li></ul>
Mức hưởng	2/3 một suất thừa kế theo pháp luật
Ngoại lệ (ko hưởng, ko được hưởng)	<ul style="list-style-type: none"><li>- Đối tượng được hưởng là người từ chối nhận di sản (Điều 620),</li><li>- Đối tượng được hưởng là người không có quyền hưởng di sản (Điều 621)</li></ul>

## 3.3. Thừa kế theo pháp luật

### 3.3.1. Khái niệm

***Thừa kế theo pháp luật*** là việc dịch chuyển tài sản của người chết cho những người còn sống theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định. **(Điều 649 BLDS)**



## 3.3.2. Những trường hợp thừa kế theo pháp luật

Thừa kế theo PL được **áp dụng trong những trường hợp** sau:

- Không có di chúc;
- Di chúc không hợp pháp (vô hiệu);
- Những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế;
- Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền nhận di sản.

(Khoản 1 Điều 650 BLDS)

## 3.3.2. Những trường hợp thừa kế theo pháp luật (tiếp)

Thừa kế theo PL được **áp dụng đối với các phần di sản** sau:

- Phần di sản không được định đoạt trong di chúc;
- Phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực PL;
- Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối quyền nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn vào thời điểm mở thừa kế.

(Khoản 2 Điều 650 BLDS)

### 3.3.3. Hàng thừa kế

- **Hàng thừa kế thứ nhất gồm:** vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;
- **Hàng thừa kế thứ hai gồm:** ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;
- **Hàng thừa kế thứ ba gồm:** cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

(Điều 651 BLDS)

### ***3.3.4. Thừa kế thế vị***

***Trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống.***

**(Điều 652 BLDS)**



## 3.4. Thanh toán và phân chia di sản

- Họp mặt những người thừa kế (Điều 656 BLDS)
- Người phân chia di sản (Điều 657 BLDS)
- Thứ tự ưu tiên thanh toán (Điều 658 BLDS)
- Phân chia di sản theo di chúc (Điều 659 BLDS)
- Phân chia di sản theo pháp luật (Điều 660 BLDS)